

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH
TỈNH THÁI BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 12/9/2024

V/v: Tranh chấp hôn nhân gia
đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Đức

2. Bà Nguyễn Ngọc Hà

- Thư ký phiên toà: Bà Mai Thị Quyên - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình tham gia phiên Tòa: Bà Lương Thị Quỳnh - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 116/2024/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp hôn nhân và gia đình theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 36/2024/QĐXX - ST ngày 09 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2024/QĐST- HNGĐ ngày 30/8/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị T, sinh năm 1989;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà G, đường L, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Khu E, thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Quang T1, sinh năm 1985;

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số nhà G, đường L, tổ A, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

Chỗ ở hiện nay: Số nhà G, đường L, tổ B, phường H, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

(Anh T1 vắng mặt tại phiên Tòa, chị T có đơn xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 17/5/2024, cũng như tại Bản tự khai, nguyên đơn chị Bùi Thị T trình bày: Chị và anh Nguyễn Quang T1 tự nguyện tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, đăng ký kết hôn ngày 23/11/2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do anh T1 thường xuyên uống rượu, nhiều lần đánh đập chị. Do mâu thuẫn căng thẳng nên từ tháng 02/2024, mặc dù vẫn sống cùng nhà nhưng chị và anh T1 đã sống ly thân, đến tháng 5/2024, chị về sinh sống cùng bố mẹ đẻ tại thị trấn D, huyện T sinh sống, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau. Đến thời điểm hiện tại, chị xác định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh T1 không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh T1 đã được hai bên gia đình phân tích, hòa giải nhiều lần nhưng không có kết quả, do đó, chị vẫn giữ nguyên quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh Nguyễn Quang T1. Việc ly hôn chị đã suy nghĩ kỹ và hoàn toàn tự nguyện. Về nuôi con chung: Chị và anh Nguyễn Quang T1 có 02 con chung là Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010, hiện đang học lớp 9 Trường THCS H, thành phố T, tỉnh Thái Bình và Nguyễn Tùng A, sinh ngày 04/10/2020. Kể từ khi vợ chồng sống ly thân, chị trực tiếp nuôi dạy con Nguyễn Mỹ C, anh Trung trực t nuôi dạy con Nguyễn Tùng A. Ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dạy con Nguyễn Mỹ C, đề nghị Tòa án giao con Nguyễn Tùng A cho anh Trung trực t nuôi dạy, chị và anh T1 không phải cấp dưỡng cho con. Về tài sản và nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Quang T1 trình bày: Về thời gian, điều kiện kết hôn như chị T đã trình bày là đúng. Quá trình chung sống, giữa anh và chị T xảy ra mâu thuẫn vì nhiều nguyên nhân khác nhau, tuy nhiên, do anh không đồng ý ly hôn nên anh không trình bày cụ thể nguyên nhân mâu thuẫn tại Tòa án. Từ đầu năm 2024, mặc dù vẫn ở chung nhà nhưng vợ chồng sống ly thân, đến thời gian gần đây, chị T đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thị trấn D, huyện T sinh sống. Đến thời điểm hiện tại, chị T khởi kiện ly hôn anh, anh không đồng ý ly hôn, anh mong muốn vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau chăm sóc con cái. Về con chung: Anh và chị Bùi Thị T có 02 con chung là Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010, hiện đang học lớp 9 trường THCS H, thành phố T, tỉnh Thái Bình và Nguyễn Tùng

A, sinh ngày 04/10/2020. Trường hợp chị T vẫn kiên quyết ly hôn anh, anh có nguyện vọng trực tiếp nuôi dạy hai con Nguyễn Mỹ C và Nguyễn Tùng A, anh không yêu cầu chị T cấp dưỡng cho con. Về tài sản và nợ chung: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên Tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thái Bình phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang T1. Về quan hệ con chung: Giao con chung Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con chung Nguyễn Tùng A, sinh ngày 04/10/2020 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

- **Về thủ tục tố tụng:** Chị Bùi Thị T có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử theo trình tự vắng mặt của nguyên đơn. Anh Nguyễn Quang T1 là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt nên căn cứ vào khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh T1.

- Về nội dung:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Quang T1 kết hôn với nhau có đăng ký ngày 23/11/2009, tại Ủy ban nhân dân thị trấn D, huyện T, tỉnh Thái Bình, đây là hôn nhân tự nguyện, hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống giữa chị T và anh T1 không tôn trọng, quan tâm, giúp đỡ nhau, chia sẻ thực hiện công việc trong gia đình. Chị T và anh T1 đều bất đồng về suy nghĩ cũng như lối sống, hành động đều trái ngược nhau, do đó hai bên không quan tâm, không có trách nhiệm và nghĩa vụ với nhau. Vợ chồng đã sống ly thân, chị T kiên quyết xin ly hôn anh T1 và hơn nữa anh T1 không có biện pháp gì cải thiện quan hệ hôn nhân, như vậy, tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ

vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Bùi Thị T, xử cho chị T được ly hôn anh T1.

[2]. Về quan hệ con chung: Vợ chồng chị T và anh T1 có hai con chung Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010, Nguyễn Tùng A, sinh ngày 04/10/2020. Anh T1 có nguyện vọng xin nuôi hai con là chính đáng nhưng Hội đồng xét xử xét thấy hiện nay cháu Nguyễn Mỹ C đang ở với chị T và hơn nữa cháu Nguyễn Mỹ C có nguyện vọng muốn ở với mẹ nên cần giao cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng con Nguyễn Mỹ C, giao cho anh Trung trực t nuôi dưỡng con Nguyễn Tùng A là phù hợp với quy định của pháp luật. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

[3]. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị T, anh T1 đều không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

[4]. Về án phí: Chị T phải nộp án phí ly hôn theo quy định của pháp luật.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 án phí, lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị T được ly hôn anh Nguyễn Quang T1.

2. Về quan hệ con chung: Chị Bùi Thị T và anh Nguyễn Quang T1 có hai con chung Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010 và Nguyễn Tùng A, sinh ngày 04/10/2020. Giao con Nguyễn Mỹ C, sinh ngày 08/02/2010 cho chị Bùi Thị T trực tiếp nuôi dưỡng. Giao con Nguyễn Tùng A, sinh ngày 04/10/2020 cho anh Nguyễn Quang Trung trực t1 nuôi dưỡng. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau. Chị T, anh T1 có quyền thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị T, anh T1 có quyền yêu cầu thay đổi nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con khi có yêu cầu.

3. Về quan hệ tài sản và nợ chung: Chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Quang T1 đều không yêu cầu nên Toà án không giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chị T đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001290 ngày 29 tháng 5 năm 2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình. Chuyển số tiền chị T đã nộp tạm ứng 300.000 đồng sang tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị T, anh Nguyễn Quang T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình;
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND TP. Thái Bình, tỉnh Thái Bình;
- Các đương sự;
- Cơ quan thực hiện việc ĐKKH: Ủy ban nhân dân thị trấn Diêm Điền, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thanh